RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	10 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300566614 ngày 29 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 169 Trần Quốc Thảo, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 42.000.000.000 đồng.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Bùi Hữu Quỳnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Chủ tịch
Bà Ngô Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Bào	Thành viên
Ông Trần Hữu Thành	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Bùi Hữu Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm GĐ Kinh Doanh
Ông Hồ Hữu Nhẫn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc kiêm GĐ KCS
Ông Trần Văn Hiển	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thu Hương	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban

Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

THS. BÙI HỮU QUỲNH

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 14.289 /BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2014 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

(Phần tiếp theo trang 04)

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của hệ thống RSM. Mỗi thành viên của Hệ thống RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẽ ở bất kỳ quốc gia nào.

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TĂNG QUỐC THẮNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0075-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯỢNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1191-2013-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**162.097.839.701**	**156.356.390.439**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**76.448.045.337**	**45.659.203.103**
1. Tiền	111		10.483.545.337	12.559.203.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.964.500.000	33.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**39.200.000.000**	**70.350.624.476**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		39.200.000.000	70.350.624.476
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	5.3	**13.431.063.302**	**10.921.276.888**
1. Phải thu khách hàng	131		17.373.452.019	14.304.173.922
2. Trả trước cho người bán	132		648.119.500	781.122.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.593.829.307	2.438.396.578
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.184.337.524)	(6.602.415.612)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.4	**20.978.135.460**	**23.104.123.407**
1. Hàng tồn kho	141		20.978.135.460	23.104.123.407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.040.595.602**	**6.321.162.565**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	12.040.595.602	6.321.162.565

(Phần tiếp theo trang 06)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**70.529.660.857**	**70.431.827.221**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**9.509.532.252**	**9.864.549.050**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	7.932.332.980	8.287.349.778
+ Nguyên giá	222		21.778.516.632	21.999.352.877
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.846.183.652)	(13.712.003.099)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
+ Nguyên giá	228		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	1.577.199.272	1.577.199.272
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.8	**60.100.000.000**	**60.100.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		60.000.000.000	60.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		100.000.000	100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**920.128.605**	**467.278.171**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	908.128.605	467.278.171
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.10	12.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**232.627.500.558**	**226.788.217.660**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**160.073.374.591**	**164.098.655.146**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**105.831.110.551**	**109.201.655.146**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.11	1.164.162.063	680.787.788
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	78.939.011.692	81.810.574.124
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	3.098.277.837	4.765.302.099
5. Phải trả người lao động	315		5.330.236.588	4.506.351.007
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	16.043.740.433	16.540.277.272
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.14	1.255.681.938	898.362.856
II. Nợ dài hạn	**330**		**54.242.264.040**	**54.897.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	54.242.264.040	54.897.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**72.554.125.967**	**62.689.562.514**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.16	**72.554.125.967**	**62.689.562.514**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.491.980.244	2.826.982.261
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.839.183.197	9.264.366.685
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.463.251.897	2.798.253.914
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.759.710.629	5.799.959.654
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**232.627.500.558**	**226.788.217.660**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		48.188,42	64.364,54
+ EUR		-	-
+ SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Hồ Chí Minh,ngày 05 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HOÀI	NGÔ THU HƯƠNG	ThS. BÙI HỮU QUỲNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	82.607.866.165	81.085.322.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	6.1	82.607.866.165	81.085.322.359
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	62.655.077.989	55.843.707.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.952.788.176	25.241.615.197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	10.747.400.549	6.205.141.157
7. Chi phí tài chính	22	6.4	-	10.204.444
trong đó, chi phí lãi vay	23		-	*10.204.444*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	15.346.804.571	14.771.751.846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.353.384.154	16.664.800.064
11. Thu nhập khác	31	6.6	5.909.091	98.027.895
12. Chi phí khác	32		-	42.340.000
13. Lợi nhuận khác	40		5.909.091	55.687.895
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.359.293.245	16.720.487.959
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.904.508.667	3.441.301.305
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.454.784.578	13.279.186.654
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	5.16.4	2.727	3.162

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HOÀI	NGÔ THU HƯƠNG	THS. BÙI HỮU QUỲNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		15.359.293.245	16.720.487.959
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		2.061.180.629	1.760.513.953
Các khoản dự phòng	03		581.921.912	531.898.533
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(19.502.169)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.727.898.380)	(6.251.892.067)
Chi phí lãi vay	06		-	10.204.444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**7.254.995.237**	**12.771.212.822**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.919.741.077)	8.789.978.597
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.125.987.947	6.276.629.477
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.615.511.919)	32.529.941.794
Tăng giảm chi phí trả trước	12		302.131.082	(12.569.306)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	(10.204.444)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.701.008.374)	(5.257.647.773)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		33.886.823.482	9.797.361.567
Tiền chi khác cho hoạt kinh doanh	16		(8.760.753.386)	(75.471.046.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**23.572.922.992**	**(10.586.344.081)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.449.145.347)	(3.839.618.897)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	89.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		490.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.727.898.380	6.205.141.157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**8.768.753.033**	**2.454.613.170**

(Phần tiếp theo trang 11)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	7.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(654.735.960)	(7.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(917.600.000)	(9.032.340.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.572.335.960)**	**(9.032.340.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**30.769.340.065**	**(17.164.070.911)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**45.659.203.103**	**62.823.274.014**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.502.169	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**76.448.045.337**	**45.659.203.103**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HOÀI	NGÔ THU HƯƠNG	ThS. BÙI HỮU QUỲNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THUỶ LỢI II

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		83.630.746.858	125.588.456.938
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(20.458.709.292)	(9.604.862.208)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.395.889.177)	(45.321.851.315)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(10.204.444)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.701.008.374)	(5.257.647.773)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.927.321.047	10.596.791.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.429.538.070)	(86.577.026.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**23.572.922.992**	**(10.586.344.081)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.449.145.347)	(3.839.618.897)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	89.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		490.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.727.898.380	6.205.141.157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**8.768.753.033**	**2.454.613.170**

(Phần tiếp theo trang 13)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	7.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(654.735.960)	(7.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(917.600.000)	(9.032.340.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.572.335.960)**	**(9.032.340.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**30.769.340.065**	**(17.164.070.911)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**45.659.203.103**	**62.823.274.014**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.502.169	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**76.448.045.337**	**45.659.203.103**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HOÀI	NGÔ THU HƯƠNG	THS. BÙI HỮU QUỲNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300566614 ngày 29 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 04 năm 2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 42.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 169 Trần Quốc Thảo, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 245 nhân viên (31/12/2012 có 259 nhân viên).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm: Lập dự án đầu tư xây dựng thủy lợi, thủy điện. Khảo sát xây dựng (bao gồm khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý). Thí nghiệm đất, đá, nền móng, vật liệu, kết cấu xây dựng phục vụ thiết kế; kiểm tra chất lượng công trình. Kiểm định chất lượng công trình. Xác định nguyên nhân sự cố công trình. Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện; lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng.Thẩm tra dự án đầu tư; thẩm tra thiết kế; thẩm tra dự toán. Quản lý dự án. Nhận tổng thầu khảo sát thiết kế và quản lý dự án theo qui định của điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng. Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, khoan, phụt xử lý nền và thân công trình. Tư vấn đấu thầu (thiết kế, xây lắp, mua sắm) công trình thủy lợi. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị quan trắc công trình thủy lợi. thủy điện. Khảo sát và đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng.Tư vấn xây dựng công trình: hạ tầng cơ sở, cầu, đường giao thông và các công trình khác kết hợp trong dự án thủy lợi, cấp thoát nước và khoan giếng khai thác nước ngầm. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi: xây dựng và hoàn thiện. Tư vấn về vệ sinh môi trường.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Hoạt động vui chơi giải trí.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí chờ kết chuyển và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ

trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2013
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.7 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.
  + Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
  + Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.9 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo biên bản họp Đại hội cổ đông hàng năm.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

4.11 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.13 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

  Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%
- Thuế giá trị gia tăng

  Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế 10%.
- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	5.226.458.036	3.938.863.022
Tiền gửi ngân hàng	5.257.087.301	8.620.340.081
Các khoản tương đương tiền	65.964.500.000	33.100.000.000
Tổng cộng	**76.448.045.337**	**45.659.203.103**

Tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	17.373.452.019	14.304.173.922
Trả trước cho người bán	648.119.500	781.122.000
Các khoản phải thu khác	2.593.829.307	2.438.396.578
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**20.615.400.826**	**17.523.692.500**
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.184.337.524)	(6.602.415.612)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**13.431.063.302**	**10.921.276.888**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	14.052.000	40.898.000
Phải thu về cho vay	30.567.000	520.567.000
Phải thu về thanh toán khoán	2.537.073.177	1.870.379.053
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	12.137.130	6.552.525
Cộng	**2.593.829.307**	**2.438.396.578**

Phải thu về cho vay là khoản cho Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất và Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thủy Sản vay.

5.4. Hàng tồn kho

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	140.854.348	156.626.220
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.837.281.112	22.947.497.187
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**20.978.135.460**	**23.104.123.407**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	**20.978.135.460**	**23.104.123.407**

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.345.407.362	1.007.374.611
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.695.188.240	5.313.787.954
Tổng cộng	**12.040.595.602**	**6.321.162.565**

(Phần tiếp theo ở trang 20)

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.511.160.945	10.407.277.788	6.052.321.396	2.028.592.748	21.999.352.877
Mua trong năm	-	2.194.202.800	242.942.547	12.000.000	2.449.145.347
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(250.404.167)	(250.404.167)
Giảm khác	-	(629.603.214)	(371.527.273)	(1.418.446.938)	(2.419.577.425)
Số dư cuối năm	**3.511.160.945**	**11.971.877.374**	**5.923.736.670**	**371.741.643**	**21.778.516.632**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.587.024.514	6.190.980.070	3.291.902.980	1.642.095.535	13.712.003.099
Khấu hao trong năm	49.568.496	1.223.451.459	708.841.431	79.319.243	2.061.180.629
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(250.404.167)	(250.404.167)
Giảm khác	-	(469.102.954)	(108.223.987)	(1.099.268.968)	(1.676.595.909)
Số dư cuối năm	**2.636.593.010**	**6.945.328.575**	**3.892.520.424**	**371.741.643**	**13.846.183.652**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	924.136.431	4.216.297.718	2.760.418.416	386.497.213	8.287.349.778
Tại ngày cuối năm	**874.567.935**	**5.026.548.799**	**2.031.216.246**	**-**	**7.932.332.980**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.615.283.504 đồng.

(Phần tiếp theo ở trang 21)

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí mua 03 lô đất của Công ty Cổ phần Long Hậu, làm tài sản cố định.

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**60.100.000.000**	**60.100.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**60.100.000.000**	**60.100.000.000**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là khoản góp vốn vào Công ty Cổ Phần Phước Hòa với tỷ lệ góp vốn là 50%.

Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư vào Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi Thủy Điện Nam Việt tương ứng với 1.000 cổ phiếu với tỷ lệ góp vốn là 4,82%.

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Xe gắn máy	188.696.223	-
Máy vi tính	41.299.910	74.389.737
Máy vi tính xách tay	115.947.320	-
Máy photo	4.095.939	-
Máy in	30.513.658	2.503.000
Máy lạnh	84.113.918	-
MMTB, CCDC dùng cho QL khác	48.050.771	22.534.000
MMTB, CCDC địa hình	1.721.000	15.838.000
MMTB, CCDC địa chất	60.620.000	3.849.394
MMTB, CCDC thí nghiệm	110.922.685	57.971.375
MMTB, CCDC dùng cho SX khác	87.013.727	4.883.091
Phí sửa chữa PB	56.391.090	269.637.773
Phí dịch vụ khác	78.742.364	15.671.801
Tổng cộng	**908.128.605**	**467.278.171**

5.10. Tài sản dài hạn khác:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	12.000.000	-
Cộng	**12.000.000**	-

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	1.164.162.063	680.787.788
Người mua trả tiền trước	78.939.011.692	81.810.574.124
Tổng cộng	**80.103.173.755**	**82.491.361.912**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Người mua trả tiền trước là khoản khách hàng ứng trước tiền khảo sát thiết kế công trình.

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	892.205.171	2.018.938.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.343.039.068	1.139.538.775
Thuế thu nhập cá nhân	863.033.598	1.606.824.847
Tổng cộng	**3.098.277.837**	**4.765.302.099**

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	853.289.772	770.267.820
Phải trả về cổ phần hóa	557.822.580	953.406.631
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.632.628.081	14.816.602.821
Tổng cộng	**16.043.740.433**	**16.540.277.272**

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả thanh toán khoán	14.281.149.527	14.454.954.320
Phải trả, phải nộp khác	351.478.554	361.648.501
Tổng cộng	**14.632.628.081**	**14.816.602.821**

5.14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	898.362.856	655.529.779
Trích lập trong năm	930.997.176	998.034.548
Sử dụng trong năm	(573.678.094)	(755.201.471)
Số dư cuối năm	**1.255.681.938**	**898.362.856**

5.15. Vay và nợ dài hạn

VND

	Năm nay	Năm trước
Vay dài hạn	54.242.264.040	54.897.000.000
Tổng cộng:	**54.242.264.040**	**54.897.000.000**

Vay dài hạn là khoản Công ty Cổ phần Phước Hòa cho cổ đông sáng lập Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II vay theo Biên bản họp Hội đồng sáng lập Công ty Cổ phần Phước Hòa số 05BBTV-2010 ngày 20 tháng 12 năm 2010 (xem thêm mục 7).

(Phần tiếp theo ở trang 24)

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
Số dư đầu năm trước	**42.000.000.000**	**2.327.964.986**	**4.720.345.492**	**7.536.311.041**	**2.508.549.465**	**59.093.170.984**
Lợi nhuận trong năm	-	-	13.279.186.654	-	-	13.279.186.654
Tăng khác	-	-	20.773.000	-	-	20.773.000
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	499.017.275	(3.820.345.492)	1.824.276.394	499.017.275	(998.034.548)
Chia cổ tức	-	-	(8.400.000.000)	-	-	(8.400.000.000)
Giảm khác				(96.220.750)	(209.312.826)	(305.533.576)
Số dư đầu năm nay	**42.000.000.000**	**2.826.982.261**	**5.799.959.654**	**9.264.366.685**	**2.798.253.914**	**62.689.562.514**
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.454.784.578	-	-	11.454.784.578
Tăng khác	-	-	304.926.051	-	-	304.926.051
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	664.997.983	(4.899.959.654)	2.638.966.512	664.997.983	(930.997.176)
Chia cổ tức	-	-	(900.000.000)	-	-	(900.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(64.150.000)	-	(64.150.000)
Số dư cuối năm nay	**42.000.000.000**	**3.491.980.244**	**11.759.710.629**	**11.839.183.197**	**3.463.251.897**	**72.554.125.967**

5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

VND

	Tỷ lệ	Cuối năm
Vốn góp của Nhà nước	10,7%	4.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	89,3%	37.500.000.000
Tổng cộng	**100%**	**42.000.000.000**

5.16.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra	4.200.000	4.200.000
▪ Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	4.200.000	4.200.000

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

5.16.4. Lãi / (Lỗ) cơ bản trên cổ phần

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi /(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	11.454.784.578	13.279.186.654
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	**2.727**	**3.162**

5.16.5. Phân phối lợi nhuận

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	5.799.959.654	4.720.345.492
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(2.638.966.512)	(1.824.276.394)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(664.997.983)	(499.017.275)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(930.997.176)	(998.034.548)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(664.997.983)	(499.017.275)
Chia cổ tức	(900.000.000)	(8.400.000.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	11.454.784.578	13.279.186.654
Tăng khác	304.926.051	20.773.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**11.759.710.629**	**5.799.959.654**

(Phần tiếp theo ở trang 26)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.607.866.165	81.085.322.359
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**82.607.866.165**	**81.085.322.359**

6.2. Giá vốn hàng bán

VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	62.655.077.989	55.843.707.162
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	**62.655.077.989**	**55.843.707.162**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	10.727.400.549	6.185.141.157
Cổ tức được chia	20.000.000	20.000.000
Tổng cộng	**10.747.400.549**	**6.205.141.157**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	10.204.444
Tổng cộng	**-**	**10.204.444**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.391.312.291	9.666.287.176
Chi phí vật liệu	664.402.336	678.532.545
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	384.948.199	177.430.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.419.381.046	1.144.386.100
Thuế, phí và lệ phí	123.740.000	78.504.000
Chi phí dự phòng	598.497.912	531.898.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.559.311.077	2.213.875.426
Chi phí bằng tiền khác	205.211.710	280.837.431
Tổng cộng	**15.346.804.571**	**14.771.751.846**

6.6. Thu nhập khác

VND

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	5.909.091	89.090.910
Thu nhập khác	-	8.936.985
Tổng cộng	**5.909.091**	**98.027.895**

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	15.359.293.245	16.720.487.959
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	278.741.424	317.689.481
Cộng các khoản điều chỉnh giảm	(20.000.000)	(20.000.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	15.618.034.669	17.018.177.440
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	3.904.508.667	4.254.544.360
Giảm thuế 30% theo Thông tư 140/2012 TT-BTC cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính	-	(813.243.055)
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	**3.904.508.667**	**3.441.301.305**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: Chi phí khấu hao vượt quy định thuế, chi phí không có hóa đơn hợp lệ,...và thu nhập được miễn thuế.

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.577.154.888	5.747.423.597
Chi phí nhân công	46.626.449.785	45.273.583.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.061.180.629	1.760.513.953
Chi phí dự phòng	598.497.912	531.898.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.842.217.039	7.492.895.324
Chi phí khác bằng tiền	4.186.166.232	3.488.049.181
Tổng cộng	**75.891.666.485**	**64.294.364.465**

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ Phần Phước Hòa	Công ty liên kết
2. ThS. Bùi Hữu Quỳnh	Tổng Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn - xem thêm mục 5.15	54.242.264.040	54.897.000.000

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

VND

	Năm nay	Năm trước
Thù lao của Hội đồng Quản Trị	153.000.000	2.764.000.000
Lương của Tổng Giám đốc và CB quản lý khác	2.522.000.000	
Thù lao Ban kiểm soát	73.500.000	60.000.000
Tổng cộng	**2.748.500.000**	**2.824.000.000**

Năm 2012, Lương và thù lao của Hội đồng Quản Trị - Ban điều hành được tính chung và được xác định tỷ lệ nhỏ hơn hoặc bằng 4% tổng doanh thu. Từ năm 2013, Đại Hội Đồng Cổ Đông nhiệm kỳ III đã quy định mức thù lao của Hội đồng Quản Trị được tính theo tháng và tiền lương của Tổng Giám Đốc, cán bộ quản lý khác được Hội đồng Quản Trị duyệt hàng năm theo kết quả sản xuất kinh doanh.

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

- Các loại công cụ tài chính

VND

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.448.045.337	45.659.203.103
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.219.681.495	8.222.325.310
Các khoản đầu tư	39.300.000.000	70.450.624.476
Tài sản tài chính khác	10.707.188.240	5.313.787.954
Tổng cộng	**136.674.915.072**	**129.645.940.843**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	54.242.264.040	54.897.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.515.640.617	1.042.436.289
Tổng cộng	**55.757.904.657**	**55.939.436.289**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực

hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
Đô la Mỹ (USD)	-	-	48.188,42	64.364,54

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lớn về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro về lãi suất từ các khoản vay này khi có sự biến động về lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

VND

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
31/12/2013			
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	1.515.640.617	-	1.515.640.617
Các khoản vay	-	54.242.264.040	54.242.264.040
01/01/2013			
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	1.042.436.289	-	1.042.436.289
Các khoản vay	-	54.897.000.000	54.897.000.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VND

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
31/12/2013			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.219.681.495	-	10.219.681.495
Các khoản đầu tư	39.200.000.000	100.000.000	39.300.000.000
Tài sản tài chính khác	10.695.188.240	12.000.000	10.707.188.240
01/01/2013			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.222.325.310	-	8.222.325.310
Các khoản đầu tư	70.350.624.476	100.000.000	70.450.624.476
Tài sản tài chính khác	5.313.787.954	-	5.313.787.954

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 05 tháng 03 năm 2014.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HOÀI	NGÔ THU HƯƠNG	ThS. BÙI HỮU QUỲNH

RSM DTL Auditing
Connected for Success

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2013-14/UQ-DTL

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2013

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật Dân sự Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số hiệu 33/2005/QH11 ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2005 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán DTL về quy định chức năng quyền hạn của Tổng Giám đốc;

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty hiện nay;

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 17 Tháng 3 Năm 2014
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TP. TỔ CHỨC - NHÂN SỰ

Tôi: **Đặng Xuân Cảnh (Người ủy quyền)**
CMND số: 022172601 do CA.TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13/9/2010
Chức vụ: Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật của Công ty TNHH Kiểm toán DTL

Bằng văn bản này, ủy quyền cho:

Ông: **Tăng Quốc Thắng (Người được ủy quyền)**
CMND số: 021974228 do CA.TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 20/11/2000
Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán DTL - Phụ trách Nghiệp vụ 2

- **Phạm vi ủy quyền:**

Ông Thắng có trách nhiệm xem xét chất lượng và ký các loại thư từ giao dịch liên quan đến dịch vụ do Phòng Nghiệp vụ 2 thực hiện; đồng thời ký các loại hồ sơ, chứng từ khác khi TGĐ đi vắng như sau:

1. Thư báo giá;
2. Báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ;
3. Hóa đơn GTGT các dịch vụ do Phòng Nghiệp vụ 2 phát hành (khi Tổng Giám đốc đi vắng);
4. Hóa đơn GTGT các dịch vụ do Phòng/Bộ phận khác trong Công ty phát hành (trường hợp TGĐ và Thành viên Ban TGĐ phụ trách Phòng/Bộ phận đó đi vắng).

Bằng các xét đoán nghề nghiệp, nếu nhận thấy việc Tổng Giám đốc ký các thư từ, báo cáo như ủy quyền nêu trên thuận lợi hơn cho công việc thì Người được ủy quyền cần phải thông báo cho Tổng Giám đốc được biết. Trong trường hợp này, Người được ủy quyền vẫn có trách nhiệm xem xét chất lượng các loại thư từ, báo cáo để bảo đảm rằng các loại thư từ, báo cáo này đã được sẵn sàng để ký phát hành.

- **Thời hạn và hiệu lực ủy quyền:**

Việc ủy quyền này có hiệu lực trong năm tài chính 2013 - 2014 (từ 01/10/2013 đến hết 30/9/2014); Các ủy quyền trước đây có cùng nội dung đều không còn hiệu lực.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN	NGƯỜI ỦY QUYỀN
TĂNG QUỐC THẮNG	ĐẶNG XUÂN CẢNH